TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HẢI HẬU** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 268/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 02 - 10 - 2019
V/v ly hôn giữa anh P và chị H

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Bùi Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sinh – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tham gia phiên tòa*:**

Ông Lại Minh Khôi – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con và chia tài sản, nợ khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019, giữa:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1980; địa chỉ: Xã HĐ, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; đăng ký thường trú: Xã HĐ, huyện H, tỉnh Nam Định; chỗ ở hiện nay: Xã HS, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1961; địa chỉ: xã HĐ, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1976; địa chỉ: xã HĐ, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

3. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1960; địa chỉ: xã HĐ, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

4. Ông Trần Quang H1, sinh năm 1960; địa chỉ: xã HP, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1953; địa chỉ: xã HS, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

6. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1979; địa chỉ: Xã HS, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

7. Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1985; địa chỉ: xã HS, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

8. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972; địa chỉ: xã HĐ, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

9. Bà Ninh Thị M2, sinh năm 1958; địa chỉ: xã HĐ, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

10. Bà Nguyễn Thị H2; địa chỉ: Xã HĐ, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/3/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Nguyễn Văn P trình bày:

Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị H trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 18/7/2003 tại Ủy ban nhân dân xã HĐ, huyện H, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng ở chung nhà với bố mẹ chồng tại xã Hải Đường, sau đó bố mẹ cho đất xây nhà ra ở riêng. Đến đầu năm 2016 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do tính nết, quan điểm sống không hòa hợp. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2017 cho đến nay, gia đình cũng đã khuyên giải nhưng vợ chồng không hàn gắn được tình cảm. Nay xét thấy tình cảm không còn nên anh xin ly hôn với chị H.

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Thị Lan A1, sinh ngày 28/12/2004; Nguyễn Thị Ngọc A2, sinh ngày 15/9/2008 và Nguyễn Thị Ánh T, sinh ngày 13/4/2017. Hiện tại các con đang ở cùng chị H bên ngoại. Nguyện vọng của anh nhận nuôi hai con lớn nhưng các con đều muốn ở với mẹ thì anh cũng đồng ý, nếu chị H yêu cầu anh cấp dưỡng thì anh cũng nhất trí.

Về tài sản chung: Trước đây vợ chồng có nhà đất, ô tô tải và các tài sản khác nhưng đã bán nhà trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Hải Anh, huyện Hải Hậu và các tài sản khác đã bán không còn gì nên anh không yêu cầu chia.

Về nợ: Vợ chồng còn nợ ông Nguyễn Văn T1 13.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Văn C 1.648.000 đồng, nợ bà Đoàn Thị Đ 2.200.000 đồng, nợ mẹ đẻ anh là bà Nguyễn Thị H2 50.000.000 đồng và nợ chị Phạm Thị H2 (địa chỉ: Xóm 9, xã HT) là bạn của anh 60.000.000 đồng, vay để làm ăn. Các khoản nợ khác do chị Nguyễn Thị H đã kê khai thì anh không nhất trí. Anh yêu cầu chia đôi nợ chung khi ly hôn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị nhất trí với anh P về thời gian kết hôn, quá trình chung sống và thời gian vợ chồng ly thân. Về mâu thuẫn vợ chồng, theo chị H trình bày từ khoảng tháng 10/2017 sau khi mua xe ô tô tải để làm ăn, anh P bỏ nhà đi không nói cho chị biết, đến Tết nguyên đán năm 2018 anh P dẫn theo bạn gái về nhà công khai có quan hệ ngoại tình, mọi người trong gia đình và hàng xóm đều biết nhưng chị chưa yêu cầu chính quyền địa phương can thiệp giải quyết. Anh P bỏ đi không quan tâm đến vợ con, đã nhiều lần bảo chị ký đơn ly hôn nhưng chị không ký nhưng đến nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng nên anh P xin ly hôn chị cũng nhất trí.

Về con chung, chị H trình bày thống nhất với anh P. Chị đề nghị giải quyết việc nuôi con chung theo nguyện vọng của các con, do các con đều muốn ở với mẹ nên chị nhận nuôi cả ba con, không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con, chị được bố mẹ đẻ hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng các con đầy đủ, không để các con thiếu thốn gì, từ mấy năm nay anh P cũng không chu cấp cho con nay anh P tự giác cho con bao nhiêu thì tùy. Hiện tại các con đang ở với chị bên ngoại.

Về tài sản chung: Chị thống nhất với anh P đến nay vợ chồng không còn tài sản chung nên không yêu cầu chia.

Về nợ: Vợ chồng còn nợ: Nợ bà Đỗ Thị Đ (tức L) tổng số tiền 58.200.000 đồng, gồm 11 triệu đồng vay để anh P đi làm ăn tại Trung Quốc, 45 triệu đồng là tiền nợ góp phường do bà Đ đứng ra góp hộ và 2,2 triệu đồng anh P nợ tiền mua rượu. Nợ chị Nguyễn Thị Th 18 triệu đồng, vay năm 2016 để chi tiêu trong gia đình và trả nợ. Nợ ông Nguyễn Văn T1 13 triệu đồng là khoản mua vật liệu xây dựng làm nhà. Nợ anh Trần Quang H1 15 triệu đồng do mua gạch ốp, thiết bị nội thất khi làm nhà năm 2015. Nợ bà Nguyễn Thị V (tức bà D) 05 chỉ vàng, vay năm 2014 để chi tiêu đóng học cho con và chi tiêu trong gia đình. Nợ anh trai chị là anh Nguyễn Văn T2 (vợ là Nguyễn Thị H) 02 chỉ vàng, vay để mua máy bơm và khoan giếng khi làm nhà năm 2015. Nợ em gái chị là Nguyễn Thị M1 do nhờ chị M1 đứng tên vay hộ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Hải Hậu 30 triệu đồng theo tiêu chuẩn hộ nghèo, vay để làm ăn. Nợ anh Nguyễn Văn C 1.648.000 đồng tiền mua phân bón chăm sóc vườn cây. Nợ bà Ninh Thị M2 (tức bà Đông) 2.200.000 đồng tiền mua cám để chăn nuôi và mua nồi cơm điện. Ngoài ra anh P còn khai nợ mẹ chồng là bà Nguyễn Thị H2 50.000.000 đồng, trước đây bà H2 đã nói cho nhưng tại phiên tòa bà H2 yêu cầu trả chị cũng nhất trí trả.

Đối với việc anh P khai tại phiên tòa còn nợ của chị Phạm Thị H2 có địa chỉ: xã HT, huyện H là 60.000.000 đồng thì chị không nhất trí, chị không biết anh P vay chị H2 khi nào, sử dụng vào việc gì.

Chị yêu cầu Tòa án chia đôi nợ chung. Chị nhận trực tiếp trả cho anh em nhà và người quen của chị ở xã HS.

Tại các đơn đề nghị và lời khai trong quá trình tố tụng; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị Đ, chị Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn T1, ông Trần Quang H1, bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Văn C và bà Ninh Thị M2 đều trình bày: Thống nhất với lời khai của chị Nguyễn Thị H về số nợ và đều có yêu cầu được trả nợ, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Bà là mẹ đẻ anh P. Trước đây khi anh P, chị H xây nhà bà có cho vay 50.000.000 đồng, cho vay chỉ nói miệng, không lấy lãi. Nay anh chị ly hôn bà yêu cầu trả lại số tiền trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đều đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự đều chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng Điều 55, 60, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị H. Công nhận sự thỏa thuận của anh P và chị H tại phiên tòa, giao cho chị H trực tiếp nuôi ba con chung là Nguyễn Thị Lan A1, Nguyễn Thị Ngọc A2 và Nguyễn Thị Ánh T; ghi nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung. Về nợ: Xác nhận nợ chung của vợ chồng tổng cộng là 188.038.000 đồng và 07 chỉ vàng; giao cho anh P và chị H mỗi người trả 1/2 nợ chung. Đối với khoản nợ chị Phạm Thị H2 do anh P và chị H2 khai tại phiên tòa nhưng chị H không thừa nhận nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Quang H1, ông Nguyễn Văn C vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 18/7/2003 tại Ủy ban nhân dân xã HĐ, huyện H nên có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống do hai bên đều nghi ngờ nhau về chung thủy vợ chồng nên xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 10/2017 đến nay. Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị H đều xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được; anh P xin ly hôn, chị H cũng nhất trí. Xét việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyên, vì vậy cần công nhận thuận tình ly hôn giữa anh P và chị H là phù hợp quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: Anh P và chị H thống nhất vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Thị Lan A1, sinh ngày 28/12/2004; Nguyễn Thị Ngọc A2, sinh ngày 15/9/2008 và Nguyễn Thị Ánh T, sinh ngày 13/4/2017. Hiện tại các con đều ở với chị H. Cháu Lan A1 và cháu Ngọc A2 đều có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu Ánh T còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Tại phiên tòa, anh P và chị H đã thống nhất

việc nuôi con theo nguyện vọng của các con và đã thỏa thuận để chị H trực tiếp nuôi ba con. Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện; chị H cũng đã nuôi ba con ổn định bình thường từ năm 2017 đến nay, tự nguyện không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Anh P và chị H thống nhất vợ chồng không còn tài sản chung và đều không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ:

[5.1] Anh P và chị H thống nhất vợ chồng còn nợ ông Nguyễn Văn T1 13.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Văn C 1.648.000 đồng và nợ mẹ chồng là bà Nguyễn Thị H2 50.000.000 đồng. Ông T1, ông C và bà H2 đều xác nhận có số nợ như trên và yêu cầu trả nợ. Căn cứ khoản 2 Đều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định các khoản nợ trên là có thật và là nợ chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5.2] Chị Nguyễn Thị H khai vợ chồng còn nợ bà Đỗ Thị Đ 58.200.000 đồng, nợ chị Nguyễn Thị Th 18.000.000 đồng; nợ anh Trần Quang H1 15.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị V 05 chỉ vàng; nợ anh Nguyễn Văn T2 (Hà) 02 chỉ vàng; nợ chị Nguyễn Thị M1 30.000.000 đồng; nợ bà Ninh Thị M2 2.200.000 đồng. Bà Đ, chị Th, anh H1, bà V, anh T2, chị M1 và bà M2 đều xác nhận có số nợ như trên. Tuy nhiên anh Nguyễn Văn P cho rằng vợ chồng chỉ còn nợ bà Đ 2.200.000 đồng mua rượu, không đồng ý các khoản nợ còn lại. Hội đồng xét xử xét thấy, tại biên bản đối chất ngày 23/7/2019, anh P thừa nhận vợ chồng có vay nợ chị Th, nợ tiền góp phường của bà Đ nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã trả nợ xong nên có cơ sở xác định còn nợ chị Th, bà Đ. Đối với các khoản nợ của bà V, anh T2, chị M1 và bà M2 tuy do chị H đứng ra vay, không có giấy tờ biên nhận nhưng lý do vay để sử dụng vào việc làm nhà, trả nợ và chi tiêu, mua sắm phục vụ đời sống chung của gia đình trong thời gian vợ chồng chưa ly thân. Do đó có cơ sở xác định là nợ chung của vợ chồng và các bên có trách nhiệm liên đới trả nợ theo quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa, anh P khai còn nợ chị Phạm Thị H2 là bạn anh số tiền 60.000.000 đồng, tuy nhiên chị H không thừa nhận vợ chồng vay tiền chị H2, anh P cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh là nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu chị H2 có yêu cầu đòi nợ thì có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

[5.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Quỹ tín dụng nhân dân xã HA, huyện H có đơn yêu cầu anh P, chị H trả số nợ đã vay gốc là 240 triệu đồng tuy nhiên anh P, chị H đã bán nhà đang thế chấp để trả nợ xong khoản nợ trên. Quỹ tín dụng nhân dân HA có đơn xác nhận thanh toán xong nợ và xin rút yêu cầu, đề nghị không tham gia tố tụng do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[5.4] Như vậy tổng số nợ chung của vợ chồng anh P, chị H là 188.038.000 đồng và 07 chỉ vàng. Xét chị H đang phải nuôi ba con nên khi phân chia nghĩa vụ trả nợ cần được xem xét trả nợ ít anh P là phù hợp quy định pháp luật.

[6] Về án phí: Anh Nguyễn Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Các đương sự không phải chịu án phí giải quyết chia nợ theo pháp luật.

Tại thời điểm xét xử (ngày 02/10/2019) giá vàng loại 9999 được xác định là 4.100.000 đồng/chỉ.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 55, 60; 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 357, 430, 440, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị H.

2. Về việc nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ba con chung là Nguyễn Thị Lan A1, sinh ngày 28/12/2004; Nguyễn Thị Ngọc A2, sinh ngày 15/9/2008 và Nguyễn Thị Ánh T, sinh ngày 13/4/2017 cho đến khi các con thành niên và có khả năng lao động tự lập được (hiện các con đang ở với chị H).

Anh Nguyễn Văn P không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền thăm nom con sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ trả nợ:

3.1. Giao cho anh Nguyễn Văn P trả nợ:

- Trả cho bà Đỗ Thị Đ 58.200.000 đồng.

- Trả cho ông Nguyễn Văn T1 13.000.000 đồng.

- Trả cho anh Nguyễn Văn C 1.648.000 đồng.

- Trả cho bà Nguyễn Thị H2 50.000.000 đồng.

Tổng cộng là 122.848.000đ (Một trăm hai mươi hai triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

3.2. Giao cho chị Nguyễn Thị H trả nợ:

- Trả cho chị Nguyễn Thị Th 18.000.000 đồng.

- Trả cho anh Trần Quang H1 15.000.000 đồng.

- Trả cho bà Nguyễn Thị V 05 chỉ vàng 9999.

- Trả cho anh Nguyễn Văn T2 02 chỉ vàng 9999.

- Trả cho chị Nguyễn Thị M1 30.000.000 đồng.

- Trả cho bà Ninh Thị M2 2.200.000 đồng

Tổng cộng là 65.200.000đ (Sáu lăm triệu hai trăm nghìn đồng) và 07 (bảy) chỉ vàng 9999.

3.3. Chị Nguyễn Thị H không phải thanh toán chênh lệch nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Văn P.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Anh Nguyễn Văn P phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được trừ vào số tiền 1.300.000đ (một triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/0000360 ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Anh Nguyễn Văn P được trả lại số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng).

Trả lại chị Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp là 1.000.000 đồng tại biên lai số AA/2016/0000528 ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự: 11 bản;
- TAND tỉnh Nam Định: 01 bản;
- VKSND huyện Hải Hậu: 2 bản;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu: 1 bản;
- UBND xã HĐ: 01 bản;
- Hồ sơ vụ án: 01 bản;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Trung Kiên